

CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ THÔNG QUA CÁC DỰ ÁN FDI VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

BÙI VĂN HÙNG

Bộ Khoa học và Công nghệ

Hiện tại, tổng số dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đang hoạt động tại Việt Nam là 13.500. Các dự án FDI đã có đóng góp lớn vào ngân sách nhà nước (giai đoạn năm 2001-2011 là 10 tỉ USD), giải quyết việc làm cho trên 2 triệu lao động. Tuy nhiên, xung quanh hoạt động của các nhà đầu tư nước ngoài (ĐTNN) còn nhiều vấn đề tồn tại, đòi hỏi cần phải có những giải pháp đồng bộ.

Đối với tất cả các nước đang phát triển, FDI là nguồn lực quan trọng để phát triển năng lực công nghệ. Vai trò này được thể hiện ở hai khía cạnh chính là chuyển giao công nghệ (CGCN) sẵn có từ bên ngoài vào và nghiên cứu - phát triển công nghệ (R&D) thích nghi, phù hợp với điều kiện thực tế, nâng cao năng lực công nghệ. Đây là mục tiêu quan trọng mà nước tiếp nhận FDI mong đợi từ các nhà ĐTNN.

Các hoạt động cải tiến công nghệ của các doanh nghiệp FDI tạo ra nhiều mối quan hệ liên kết cung cấp dịch vụ công nghệ từ các cơ sở nghiên cứu, ứng dụng công nghệ trong nước. Nhờ đó, sẽ gián tiếp tăng cường năng lực R&D của địa phương. Mặt khác, trong quá trình sử dụng các công nghệ nước ngoài được chuyển giao, các nhà đầu tư trong nước có cơ hội nghiên cứu, phát triển công nghệ thông qua việc học được cách thiết kế, chế tạo tiếp thu từ công nghệ nguồn, sau đó cải biến cho phù hợp với điều kiện sử dụng của địa phương và biến chúng thành những công nghệ của mình. Đây là một trong những tác động tích cực quan trọng của FDI đối với phát triển công nghệ ở nước chủ nhà.



Tình hình thu hút FDI trong thời gian qua

Do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính, trong những năm qua, các nguồn vốn FDI trên thế giới có xu hướng suy giảm khá mạnh, tuy nhiên theo dự báo tại Hội nghị Liên hợp quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD), năm 2013 thế giới sẽ thu hút khoảng 1.900 tỷ USD vốn FDI, tức là gần bằng với đỉnh cao của năm 2007 (1.924 tỷ USD). Điều đó cho thấy, trong những năm tới xu hướng FDI trên toàn thế giới sẽ tiếp tục tăng lên.

Ở Việt Nam, số liệu của Tổng

cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (bảng 1) cho thấy:

- Từ khi có chính sách mở cửa, gần 30 năm qua, FDI vào Việt Nam nhìn chung có sự tăng trưởng nhanh, đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Tổng số dự án FDI và vốn đăng ký theo các năm có sự biến động theo điều kiện của cơ sở hạ tầng và sự thay đổi, điều chỉnh của chính sách thu hút FDI.

- Do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính thế giới, từ năm 2008 đến nay vốn đăng ký suy giảm nhiều

Bảng 1: dự án FDI được cấp giấy phép thời kỳ 1989-2011

Năm	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (triệu USD)*	Tổng vốn thực hiện (triệu USD)	Tốc độ tăng số dự án (%)	Tốc độ tăng vốn đăng ký (%)	Tốc độ tăng vốn thực hiện (%)
1989	67	525,5		81,1	53,8	
1990	107	735,0		59,7	39,9	
1991	152	1.291,5	328,8	42,1	75,7	
1992	196	2.208,5	574,9	28,9	71,0	74,8
1993	274	3.037,4	1.017,5	39,8	37,5	77,0
1994	372	4.188,4	2.040,6	35,8	37,9	100,6
1995	415	6.937,2	2.556,0	11,6	65,6	25,3
1996	372	10.164,1	2.714,0	-10,4	46,5	6,2
1997	349	5.590,7	3.115,0	-6,2	-4,0	14,8
1998	285	5.099,9	2.367,4	-18,3	-8,8	-24,0
1999	327	2.565,4	2.334,9	14,7	-49,7	-1,4
2000	391	2.838,9	2.413,5	19,6	10,7	3,4
2001	555	3.142,8	2.450,5	41,9	10,7	1,5
2002	808	2.998,8	2.591,0	45,6	-4,6	5,7
2003	791	3.191,2	2.650,0	-2,1	6,4	2,3
2004	811	4.547,6	2.852,5	2,5	42,5	7,6
2005	970	6.839,8	3.308,8	19,6	50,4	16,0
2006	987	12.004,0	4.100,1	1,8	75,5	23,9
2007	1.544	21.347,8	8.030,0	56,4	77,8	95,8
2008	1.557	71.726,0	11.500,0	0,8	236,0	43,2
2009	1.208	23.107,3	10.000,0	-22,4	-67,8	-13,0
2010	1.237	19.886,1	11.000,0	2,4	-13,9	10,0
2011	1.085	14.700,0	11.000,0	-12,3	-26,1	0,0
2012(6t)	452	6.380,0	5.400,0	-	-	-
Tổng số	15.312	235.053,9	94.345,5			

(*) Bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)¹

(gần 5 lần). Tuy nhiên, vốn thực hiện nhìn chung khá ổn định và có xu hướng tăng.

Cũng theo số liệu của Tổng cục Thống kê, FDI vào Việt Nam chủ yếu là các lĩnh vực khai khoáng, công nghiệp, xây dựng và bất động sản. Tính đến năm 2011, FDI thuộc lĩnh vực khai khoáng, công nghiệp chế biến, chế tạo và sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước là 102,8 tỷ USD, chiếm trên 52%; xây dựng và bất động sản 59,5 tỷ USD, chiếm 32%; các lĩnh vực còn lại: nông, lâm, ngư nghiệp, giáo dục và đào tạo... chiếm tỷ lệ rất thấp (16%)².

Các số liệu tại bảng xếp hạng V1000 - TOP 1.000 doanh nghiệp đóng thuế thu nhập lớn nhất Việt Nam năm 2010, do Công ty Vietnam Report công bố ngày 23.9.2011, tiếp tục cho thấy vai trò ngày càng quan trọng của khối các doanh nghiệp có vốn FDI đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Với 31,3% tổng số doanh nghiệp đứng trong bảng xếp hạng V1000, khối doanh nghiệp FDI đã đóng góp trên 20.000 tỷ đồng thuế thu nhập, tương đương khoảng 24,38% tổng số thuế thu nhập đóng góp của 1.000 doanh nghiệp đóng thuế lớn nhất Việt Nam trong 3 năm 2007-2009³.

Hoạt động FDI tại Việt Nam đã góp phần tạo ra năng lực sản xuất mới, ngành nghề mới, sản phẩm mới và đặc biệt là phương thức sản xuất, kinh doanh mới, từ đó góp phần làm cho cơ cấu của nền kinh tế chuyển biến theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Theo công bố của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, sau 25 năm, dòng vốn FDI vào Việt Nam đã không ngừng tăng mạnh. Giai đoạn 2001-2011 đóng góp 10 tỉ USD cho ngân sách, riêng năm 2010 là 3 tỉ USD và năm 2011 hơn 3,5 tỉ USD. Tính đến thời điểm hiện tại, có tất cả 13.664 dự án đã được cấp phép, trong đó có 55 dự án hết hạn, hơn 100 dự án đã giải thể, còn lại 13.500 dự án đang hoạt động. Ngoài đóng góp lớn vào ngân sách, dòng vốn FDI đã giải quyết việc làm cho trên 2 triệu lao động trực tiếp, chiếm trên 24% tổng số lao động của các doanh nghiệp⁴.

Diễn đàn kinh tế Việt Nam dự báo, từ nay đến năm 2020, trung bình mỗi năm thu hút khoảng 15 tỷ USD vốn FDI. Điều này cho thấy vai trò ngày càng quan trọng của khối các doanh nghiệp có vốn FDI đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

Một số vấn đề tồn tại và nguyên nhân

CGCN qua các dự án FDI vào Việt Nam thời gian qua đã diễn ra khá đa dạng và phong phú. Nhiều công nghệ mới, hiện đại được du nhập vào nước ta, nhất là trong các lĩnh vực dầu khí, điện tử, viễn thông, ô tô xe máy... Nhiều ngành nghề, sản phẩm mới được tạo ra với công nghệ hiện đại, chất lượng đạt tiêu chuẩn quốc tế, góp phần tăng đáng kể năng lực sản xuất và khả năng cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam. Điều này đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nhiều nguồn lực trong nước như lao động,

đất đai, tài nguyên được khai thác và sử dụng tương đối hiệu quả.

Đi liền với CGCN là quá trình tiếp nhận kinh nghiệm quản lý tiên tiến trên thế giới và đào tạo được đội ngũ lao động có trình độ cao, có khả năng sử dụng được các công nghệ hiện đại. Ngoài ra, CGCN còn góp phần giải quyết việc làm cho người lao động, năng lực công nghệ trong nước được nâng cao.



Tuy nhiên, CGCN qua các dự án FDI ở nước ta trong thời gian qua vẫn chưa đạt hiệu quả như kỳ vọng, chưa đáp được ứng yêu cầu của quá trình phát triển kinh tế, giá trị gia tăng không cao, lợi nhuận thu về ít. Công nghệ chuyển giao chưa phải là loại tiên tiến, hiện đại: đại đa số công nghệ chuyển giao có trình độ ở mức độ trung bình, một số công nghệ ở mức thấp, lạc hậu. Cá biệt có trường hợp chuyển giao là công nghệ thanh lý ở một số nước đầu tư, gây nguy cơ trở thành bãi thải công nghệ. Tính cạnh tranh của sản phẩm trên thương trường quốc tế còn yếu kém do hầu hết công nghệ sử dụng trong các doanh nghiệp FDI là công nghệ đã và đang được sử dụng phổ biến ở bản quốc.

Việc tiếp thu học hỏi công nghệ cũng như kinh nghiệm quản lý của cán bộ Việt Nam trong quá trình hợp tác với nước ngoài chưa đạt được kết quả đáng kể. Đặc biệt là việc tiếp

thu, khai thác ứng dụng công nghệ hầu như chỉ được trong phạm vi của các dự án FDI, việc đầu tư R&D thực hiện rất hạn chế, nhiều dự án chỉ cam kết khi thẩm định hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận đầu tư, nhưng khi triển khai thì không thực hiện đúng như cam kết. Cụ thể, CGCN thông qua các dự án FDI còn một số tồn tại bất cập sau:

Vấn đề đối tác FDI

Việt Nam còn có quá ít các công ty xuyên quốc gia lớn (TNCs) đầu tư FDI. Trong số các TNCs mới chỉ có 10% có dự án đầu tư và thiết lập các quan hệ giao thương hàng hoá, dịch vụ và công nghệ với Việt Nam. Đa số các dự án đầu tư vào Việt Nam có quy mô trung bình và nhỏ (thường chỉ đạt quy mô dưới 20 triệu USD) và thường được thực hiện bởi các nhà đầu tư châu Á.

Phần lớn các doanh nghiệp FDI chỉ tập trung khai thác lợi thế lao động rẻ, nguồn tài nguyên sẵn có, thị trường tiêu thụ dễ tính để lắp ráp, gia công sản phẩm tiêu thụ nội địa và xuất khẩu.

Vấn đề lựa chọn công nghệ của Việt Nam

Các nhà ĐTNN khi thành lập doanh nghiệp FDI tại Việt Nam, thực hiện CGCN do nhu cầu của thị trường chứ không phải do kế hoạch chủ động của phía Việt Nam; những

công nghệ được chuyển giao phần lớn là do phía các nhà ĐTNN tự giới thiệu.

Luật CGCN (có hiệu lực từ 1.7.2007) và Nghị định 133/2008/NĐ-CP đã ban hành 3 Danh mục: Công nghệ khuyến khích chuyển giao, Công nghệ hạn chế chuyển giao và Công nghệ cấm chuyển giao nhằm mục đích lựa chọn chuyển giao các công nghệ phù hợp, công nghệ tiên tiến, công nghệ cao. Tuy nhiên, các chính sách ưu đãi đối với công nghệ thuộc Danh mục khuyến khích chuyển giao chưa đủ mạnh để các nhà ĐTNN đưa các công nghệ này vào Việt Nam. Mặt khác, đối với các công nghệ hạn chế chuyển giao, các điều kiện ràng buộc chưa tạo thành rào cản.

Đặc biệt, hiện nay, nhiều địa phương còn chạy theo thành tích, vượt rào, thu hút đầu tư FDI bằng mọi giá. Do vậy các công nghệ chuyển giao vào Việt Nam trong thời gian qua còn chưa đáp ứng được đầy đủ yêu cầu của đất nước trong giai đoạn hiện nay.

Vấn đề lợi ích của nhà ĐTNN trong CGCN qua FDI

Các nhà ĐTNN luôn đặt mục tiêu lợi nhuận lên hàng đầu. Khi thực hiện hoạt động đầu tư nói chung, hoạt động CGCN nói riêng, họ luôn tính toán sao cho thu được nhiều lợi nhuận nhất. Do đó, công nghệ chuyển giao vào Việt Nam thường là những công nghệ thấp kém hơn so với các nước phát triển.

Bên cạnh đó, lợi dụng sự thiếu hiểu biết về công nghệ, đặc biệt là yếu kém trong công tác thẩm định công nghệ ở các địa phương để chuyển giao vào Việt Nam những công nghệ đã lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường hoặc định giá sai công nghệ... Điều này đòi hỏi công tác thẩm định các dự án FDI cần phải hết sức thận trọng trong quá trình thẩm tra công nghệ, phê duyệt hợp đồng CGCN và giám sát, kiểm tra thực hiện.



Vấn đề ứng dụng và khai thác công nghệ

Với một nước có trình độ công nghệ còn lạc hậu như nước ta thì việc ứng dụng công nghệ chuyển giao từ bên ngoài để R&D phục vụ sản xuất trong nước là rất quan trọng. Trên phương diện lý thuyết, FDI phải đóng góp một phần quan trọng trong mục tiêu này.

Các doanh nghiệp Việt Nam còn yếu kém trong việc khai thác công nghệ chuyển giao từ nước ngoài. Hoạt động R&D mới chỉ phổ biến ở những công nghệ nhỏ, đơn giản... hoặc cải tiến thích nghi phù hợp với điều kiện ở Việt Nam. Nhìn chung, việc khai thác công nghệ được chuyển giao ở nước ta chưa đạt được hiệu quả như mong muốn. Xu hướng hiện nay, các TNCs ngày càng tăng cường hoạt động R&D ở các nước tiếp nhận đầu tư vì các lý do như tận dụng được tiềm năng tri thức của nước đối tác, rút ngắn thời gian triển khai công nghệ từ phòng thí nghiệm tới cơ sở sản xuất. Tuy nhiên, qua thẩm định các dự án FDI cho thấy, có rất ít doanh nghiệp FDI đầu tư cho R&D ở Việt Nam.

Vấn đề về đào tạo nhân lực trình độ cao

Khi bắt đầu đi vào hoạt động, hầu như các doanh nghiệp FDI đều bỏ ra một khoản chi khá lớn để đào tạo chung cho tất cả số lao động. Điều này cho thấy, các cơ sở giáo dục và đào tạo nghề của chúng ta vẫn còn yếu cả về lượng và chất, chưa đáp ứng được nhu cầu cho các doanh nghiệp FDI.

Khả năng tiếp thu công nghệ nước ngoài của lao động Việt Nam cũng còn rất hạn chế. Những nghiên

cứu gần đây cho thấy, sau đào tạo, lao động Việt Nam vẫn chưa có được sự hiểu biết sâu rộng trong tiếp thu, quản lý và đổi mới công nghệ. Các nhân tố thể chế (ví dụ sự khác biệt lớn về truyền thống của các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, các chế độ pháp lý và quy định) là những yếu tố góp phần vào sự yếu kém trong việc học hỏi năng lực công nghệ ở Việt Nam trong các doanh nghiệp FDI.

Vấn đề quản lý CGCN trong các dự án FDI

Công tác theo dõi, đánh giá, giám sát, quản lý CGCN trong các dự án FDI ở Việt Nam còn nhiều bất cập. Từ năm 1999 đến nay, mới chỉ có khoảng 838 hợp đồng CGCN đăng ký tại Bộ Khoa học và Công nghệ (KH&CN) và các địa phương. Điều đó do một số nguyên nhân sau:

- Quy định của pháp luật về CGCN không bắt buộc các doanh nghiệp FDI phải đăng ký hợp đồng CGCN. Các doanh nghiệp chỉ đăng ký khi thấy được lợi ích từ hợp đồng CGCN. Điều đó cũng cho thấy các chính sách ưu đãi, khuyến khích hợp đồng CGCN chưa thực sự hấp dẫn.

- Các hoạt động đánh giá và định giá công nghệ chưa phát triển, số tổ chức trung gian trong thị trường công nghệ ít, nguồn nhân lực hoạt động trong lĩnh vực này chưa phát triển.

- Theo quy định của Luật CGCN và Nghị định số 133/2008/NĐ-CP, việc CGCN thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao bắt buộc phải xin phép và được cấp phép bởi Bộ KH&CN. Tuy nhiên, trong một số dự án FDI, do không bắt buộc phải

đăng ký hợp đồng CGCN, trong quá trình thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đầu tư, theo phân cấp, nhiều dự án thuộc thẩm quyền thẩm định của địa phương đã không xem xét kỹ (do trình độ cán bộ có hạn) dẫn đến cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với cả công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao.

- Có dự án FDI lập hợp đồng CGCN nhưng không đăng ký. Về nguyên tắc, giá trị công nghệ chuyển giao trong hợp đồng vẫn được tính vào vốn đầu tư, do đó bằng cách này doanh nghiệp có thể khai tăng vốn đầu tư để tăng chi phí, chuyển giá nhằm trốn thuế.

Nhìn chung, các cơ quan quản lý nhà nước vẫn chưa theo dõi được hầu hết các hợp đồng CGCN. Năm 2011, Bộ KH&CN đã ban hành Thông tư số 35/2011/TT-BKH&CN ngày 15.12.2011 hướng dẫn chế độ báo cáo thống kê cơ sở về CGCN. Theo quy định, toàn bộ các doanh nghiệp FDI phải báo cáo định kỳ hàng năm về các số liệu CGCN. Tuy nhiên, do Thông tư mới có hiệu lực từ đầu năm 2012 nên chưa có doanh nghiệp nào thực hiện.

Vậy để nâng cao hiệu quả CGCN của các dự án FDI tại Việt Nam cần phải có những giải pháp nào? Chúng tôi sẽ phân tích trong bài viết tiếp theo ■

¹ <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?taid=392&idmid=3&itemID=11373>.

² Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế - <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=392&idmid=3&itemID=11372>.

³ Bảng xếp hạng V1000 - TOP 1.000 doanh nghiệp đóng thuế thu nhập lớn nhất Việt Nam năm 2010, Công ty Vietnam Report, <http://vietnamreport.net/vn/bang-xep-hang>.

⁴ Công bố tại hội thảo "Giải pháp thúc đẩy và nâng cao chất lượng dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam" ngày 27.3.2012.